

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11-35 |

11/01/2023 15:11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Công ty Cổ phần Khách sạn Quê Hương Liberty là công ty cổ phần được chuyển thể từ Doanh nghiệp nhà nước - Khách sạn Quê Hương - trực thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn theo quyết định số 3621/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 07 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002630 ngày 03 tháng 09 năm 2004, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2006 Công ty Cổ phần Khách sạn Quê Hương Liberty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 4103002630 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 16 số 0303462927 ngày 22 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở và nhà làm việc.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: các dịch vụ vui chơi, giải trí, kinh doanh karaoke (không kinh doanh karaoke tại trụ sở)
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
Chi tiết: chế biến bia tươi (không hoạt động tại trụ sở)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: đại lý bán vé máy bay
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: nhà hàng; kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu
Chi tiết: cắt uốn tóc, hớt tóc (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: mua bán hàng mỹ nghệ; mua bán các loại hoa, lá, cây cảnh.
- Điều hành tua du lịch
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành khách quốc tế và nội địa.
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
Chi tiết: đại lý đổi ngoại tệ.
- Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: kinh doanh vận chuyển khách du lịch.
- Hoạt động thể thao khác
Chi tiết: các dịch vụ thể thao gồm du lịch săn bắn thú, chần thả.
- Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
Chi tiết: Massage sauna (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ chăm sóc sắc đẹp.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: mua bán rượu các loại.

11/01/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Xây dựng nhà các loại

Trụ sở chính: 63-65 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Bùi Việt Dũng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đỗ Hoàng Trang | Phó chủ tịch HĐQT |
| Ông Lê Văn An | Thành viên HĐQT |
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | Thành viên HĐQT |
| Ông Trần Thành A | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Huyền | Thành viên HĐQT |
| Ông Phan Quang Chất | Thành viên HĐQT |
| Ông Trần Thanh Liêm | Thành viên HĐQT |
| Ông Trần Đoàn Anh Tuấn | Thành viên HĐQT |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------|----------------------|
| Bà Trần Ngọc Huệ | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Trần Bạch Lan | Thành viên |
| Ông Phạm Doãn Thảo | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Trần Thành A | Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Hoàng Trang | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Bích Thu | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

| | |
|-------------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm | Kế toán trưởng |
|-------------------------|----------------|

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

| | |
|-------------------|---------------|
| Ông Bùi Việt Dũng | Chủ tịch HĐQT |
|-------------------|---------------|

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

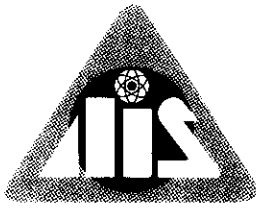
Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Bùi Việt Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 07.13.370-SX/AISC-DN1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013
 CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
 Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập ngày 10 tháng 07 năm 2013 của Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Huỳnh Thị Thu Thủy
 GCNĐKHN Số : 0978-2013-05-01
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2013



Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Vinh
 GCNĐKHN Số : 0112-2013-05-01
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|-------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 783.453.472.887 | 584.241.626.825 |
| | (100 = 110+120+130+140+150) | | | | |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 117.035.422.190 | 261.279.421.411 |
| | 1. Tiền | 111 | | 35.682.722.190 | 14.849.496.411 |
| | 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 81.352.700.000 | 246.429.925.000 |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 83.232.131.000 | 34.185.985.000 |
| | 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 83.232.131.000 | 34.185.985.000 |
| | 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn | 122 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 493.204.944.786 | 192.332.952.866 |
| | 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.3.1 | 34.654.112.428 | 30.084.050.876 |
| | 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3.2 | 416.394.479.845 | 120.957.700.790 |
| | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| | 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| | 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3.3 | 42.156.352.513 | 41.291.201.200 |
| | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 50.534.941.579 | 50.504.788.738 |
| | 1. Hàng tồn kho | 141 | | 50.534.941.579 | 50.504.788.738 |
| | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.5 | 39.446.033.332 | 45.938.478.810 |
| | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 13.470.426.759 | 15.953.388.672 |
| | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.980.947.934 | 27.295.431.626 |
| | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 14.994.658.639 | 2.689.658.512 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.365.429.254.436 | 1.969.880.563.840 |
| | (200 = 210+220+240+250+260) | | | | |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.573.569.440 | 10.608.569.440 |
| | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| | 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| | 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| | 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.6 | 10.573.569.440 | 10.608.569.440 |
| | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.530.755.553.899 | 1.453.012.721.954 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 793.450.986.568 | 197.427.090.964 |
| - Nguyên giá | 222 | | 873.013.765.712 | 268.770.798.209 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (79.562.779.144) | (71.343.707.245) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 99.476.847.724 | 100.058.960.459 |
| - Nguyên giá | 228 | | 102.209.193.861 | 102.141.707.395 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.732.346.137) | (2.082.746.936) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.9 | 637.827.719.607 | 1.155.526.670.531 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 469.698.590.366 | 156.731.233.379 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 19.817.233.379 | 18.217.233.379 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 108.921.680.000 | 30.141.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 340.959.676.987 | 108.373.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.11 | 354.401.540.731 | 349.528.039.067 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 354.401.540.731 | 349.528.039.067 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | | - | - |
| TỔNG CỘNG | 270 | | 3.148.882.727.323 | 2.554.122.190.665 |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.627.233.975.467 | 1.032.936.571.512 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | V.12 | 479.240.423.037 | 288.980.947.191 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 378.987.000.000 | 173.800.000.000 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 16.667.506.831 | 33.477.517.956 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 19.543.909.772 | 16.983.285.935 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 10.448.340.551 | 19.439.456.276 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 28.954.299.590 | 26.385.677.107 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 10.374.394.431 | 3.782.870.869 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 5.766.013.314 | 5.268.179.423 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 8.498.958.548 | 9.843.959.625 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.147.993.552.430 | 743.955.624.321 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.13 | 529.915.000.000 | 336.415.000.000 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.14 | 616.590.067.962 | 406.399.797.087 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 957.364.621 | 957.364.621 |
| 4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 531.119.847 | 183.462.613 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 1.521.648.751.856 | 1.521.185.619.153 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 1.521.648.751.856 | 1.521.185.619.153 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 649.000.000.000 | 649.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 819.869.738.365 | 819.869.738.365 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (1.970.000) | (1.970.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 19.175.065.480 | 19.175.065.480 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 26.435.001.988 | 20.421.915.013 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 7.170.916.023 | 12.720.870.295 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.148.882.727.323 | 2.554.122.190.665 |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| -EUR | | 140,00 | 900,00 |
| -GBP | | 250,00 | - |
| -USD | | 37.231,71 | 78.029,76 |
| -JPY | | 20.000,00 | 10.000,00 |
| -THB | | 13.000,00 | - |
| -AUD | | 25,00 | 1.110,00 |
| -CAD | | 240,00 | - |
| -SGD | | 158,00 | 511,00 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Người Lập



Huỳnh Trung Tấn

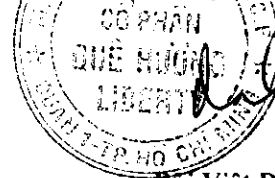
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Trâm

Tp. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Việt Dũng

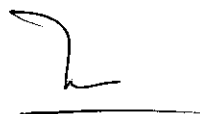
CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.16 | 478.465.587.988 | 133.782.826.239 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 256.458.909 | 333.918.306 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 478.209.129.079 | 133.448.907.933 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.17 | 399.851.989.329 | 79.338.024.854 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 78.357.139.750 | 54.110.883.079 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18 | 10.440.195.542 | 31.574.989.035 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.19 | 32.894.369.084 | 1.476.789.376 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 32.880.770.274 | 1.390.232.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 16.328.456.974 | 17.787.913.194 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 39.574.509.234 | 66.421.169.544 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 642.055.336 | 246.093.764 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 14.563.637 | 23.261.768 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 627.491.699 | 222.831.996 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 40.202.000.933 | 66.644.001.540 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.20 | 10.050.500.239 | 16.661.000.390 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 30.151.500.694 | 49.983.001.150 |

Người Lập



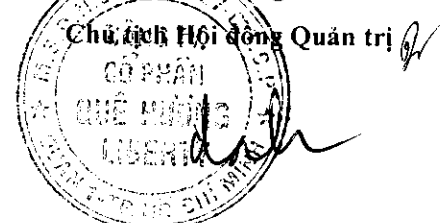
Huỳnh Trung Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Trâm

Tp. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2013



Bùi Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 299.025.427.159 | 155.831.889.111 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (303.973.953.814) | (109.739.680.479) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (52.990.053.882) | (39.652.865.885) |
| Tiền chi trả lãi vay | 04 | (34.844.045.718) | (19.584.680.272) |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (21.220.103.621) | (12.509.340.892) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 398.838.619.131 | 244.830.105.406 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | (42.740.090.116) | (101.772.297.139) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | 242.095.799.139 | 117.403.129.850 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (526.176.628.077) | (360.412.727.044) |
| Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 116.936.700 | 92.928.000 |
| Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ | 23 | (49.000.000.000) | (262.513.018.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | 2.050.000.000 | 68.589.005.000 |
| Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | (196.521.978.800) | (13.376.908.000) |
| Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | 3.000.000.000 | 2.700.000.000 |
| Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | 8.800.074.894 | 30.326.757.213 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (757.731.595.283) | (534.593.962.831) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 970.642.853.070 | 377.100.000.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (571.526.182.195) | (358.500.000.000) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (27.764.121.000) | (65.084.290.048) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 371.352.549.875 | (46.484.290.048) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | (144.283.246.269) | (463.675.123.029) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 261.279.421.411 | 658.119.585.057 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 39.247.048 | (50.546.445) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 117.035.422.190 | 194.393.915.583 |

Người Lập

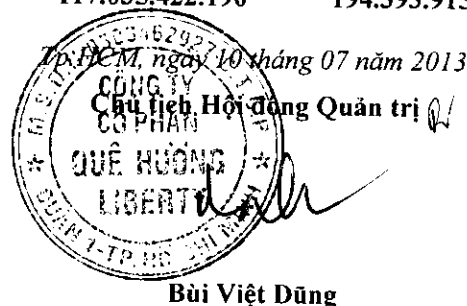


Huỳnh Trung Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Trâm



Bùi Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Khách sạn Quê Hương Liberty là công ty cổ phần được chuyển thể từ Doanh nghiệp nhà nước - Khách sạn Quê Hương - trực thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn theo quyết định số 3621/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 07 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002630 ngày 03 tháng 09 năm 2004, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2006 Công ty Cổ phần Khách sạn Quê Hương Liberty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 4103002630 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 16 số 0303462927 ngày 22 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ, kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở và nhà làm việc.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: các dịch vụ vui chơi, giải trí, kinh doanh karaoke (không kinh doanh karaoke tại trụ sở)
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
Chi tiết: chế biến bia tươi (không hoạt động tại trụ sở)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: đại lý bán vé máy bay
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: nhà hàng; kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu
Chi tiết: cắt uốn tóc, hớt tóc (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: mua bán hàng mỹ nghệ; mua bán các loại hoa, lá, cây cảnh.
- Điều hành tua du lịch
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành khách quốc tế và nội địa.
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
Chi tiết: đại lý đổi ngoại tệ.
- Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: kinh doanh vận chuyển khách du lịch.
- Hoạt động thể thao khác
Chi tiết: các dịch vụ thể thao gồm du lịch săn bắn thú, chần thả.
- Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
Chi tiết: Massage sauna (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ chăm sóc sắc đẹp.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: mua bán rượu các loại.
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Xây dựng nhà các loại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho kỳ kế toán hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 03 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khai trương, chi phí trước thành lập, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Giá trị còn lại của các công trình xây dựng được đập đi để xây mới được phân bổ trong vòng 10 năm. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, hoa hồng, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Đông Á công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2013: 21.130 VND/USD.

Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền | 35.682.722.190 | 14.849.496.411 |
| Tiền mặt | 5.337.364.570 | 1.419.643.710 |
| <i>Tiền mặt VNĐ</i> | 5.264.303.500 | 1.302.180.500 |
| <i>Tiền mặt ngoại tệ</i> | 73.061.070 | 117.463.210 |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.173.292.156 | 12.976.484.654 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i> | 29.426.733.124 | 11.409.597.270 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ</i> | 746.559.032 | 1.566.887.384 |
| Tiền đang chuyển | 172.065.464 | 453.368.047 |
| Các khoản tương đương tiền | 81.352.700.000 | 246.429.925.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)</i> | 81.352.700.000 | 246.429.925.000 |
| Cộng | 117.035.422.190 | 261.279.421.411 |

(*) Trong đó các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 giá trị là 68.000.000.000 VNĐ.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư ngắn hạn khác | 83.232.131.000 | 34.185.985.000 |
| <i>Cho vay cá nhân</i> | 9.946.146.000 | 6.900.000.000 |
| <i>Cho vay tổ chức kinh tế</i> | 73.285.985.000 | 27.285.985.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Cộng | 83.232.131.000 | 34.185.985.000 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1 Phải thu khách hàng

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng hoạt động chính | 34.654.112.428 | 30.084.050.876 |
| Phải thu khách hàng hoạt động khác | - | - |
| Cộng | 34.654.112.428 | 30.084.050.876 |

3.2 Trả trước cho người bán

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Khách hàng trong nước | 416.394.479.845 | 120.957.700.790 |
| Khách hàng nước ngoài | - | - |
| Cộng | 416.394.479.845 | 120.957.700.790 |
| 3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| Ban bồi thường GPMB Quận 1 | - | 1.223.524.800 |
| Ông Lê Hoàng Nhân | 2.000.000.000 | - |
| Phải thu bên liên doanh Công trình Pullman | 37.848.928.813 | 37.848.928.813 |
| Phải thu lãi hợp đồng tín dụng | 1.209.490.269 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 129.166.667 | - |
| Phải thu thẻ Novotel | 835.269.632 | - |
| Phải thu khác | 133.497.132 | 2.218.747.587 |
| Cộng | 42.156.352.513 | 41.291.201.200 |
| Tổng cộng | 493.204.944.786 | 192.332.952.866 |
| Dự phòng phải thu khó đòi (-) | - | - |
| Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn | 493.204.944.786 | 192.332.952.866 |
| 4. Hàng tồn kho | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.178.703.736 | 1.167.187.977 |
| Hàng hoá | 2.028.789.497 | 2.010.152.415 |
| Hàng hoá bất động sản | 47.327.448.346 | 47.327.448.346 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 50.534.941.579 | 50.504.788.738 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 50.534.941.579 | 50.504.788.738 |
| - Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 1.512.338.750 VNĐ | | |
| - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ | | |
| - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh. | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| 5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Số đầu kỳ | 15.953.388.672 | 4.792.632.799 |
| Phát sinh trong kỳ | 9.968.595.205 | 35.439.729.067 |
| Kết chuyển chi phí | 12.451.557.118 | 24.278.973.194 |
| Số cuối kỳ | 13.470.426.759 | 15.953.388.672 |
| Chi tiết khoản chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí khai trương Khách sạn Pullman | 7.069.854.160 | 1.728.194.506 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 3.152.401.501 | 12.229.632.293 |
| Chi phí khởi công Dự án 17 Tôn Đức Thắng | - | 170.311.441 |
| Chi phí sửa chữa nhỏ | 276.804.592 | 309.232.703 |
| Chi phí chờ phân bổ của Khách sạn Novotel | 551.705.663 | 340.001.404 |
| Chi phí marketing | 882.523.228 | 383.236.246 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí khởi công Dự án 59-61 Pasteur | 185.375.185 | - |
| Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá | 466.930.153 | - |
| Chi phí khác | 884.832.277 | 792.780.079 |
| Cộng | 13.470.426.759 | 15.953.388.672 |
| 5.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | |
| Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá dịch vụ | - | 3.508.334.663 |
| Thuế giá trị gia tăng của TSCĐ | 10.980.947.934 | 23.787.096.963 |
| Cộng | 10.980.947.934 | 27.295.431.626 |
| 5.3 Tài sản ngắn hạn khác | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 14.905.438.639 | 2.601.338.512 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 89.220.000 | 88.320.000 |
| Cộng | 14.994.658.639 | 2.689.658.512 |
| Tổng cộng | 39.446.033.332 | 45.938.478.810 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| Ký quỹ Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn | - | 200.000.000 |
| Ký quỹ thuê kho Long An | 34.849.440 | 34.849.440 |
| Ký quỹ thuê nhà 63-65 Hàm Nghi | 304.500.000 | 304.500.000 |
| Ký quỹ thuê tầng hầm 49 Pasteur | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Ký quỹ thuê nhà 85 Đồng Khởi | 65.000.000 | - |
| Ký quỹ thuê nhà 28 Lê Lợi | 100.000.000 | - |
| Ký quỹ Công ty TNHH Một Thành viên CARIC | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Đối tượng khác | 24.220.000 | 24.220.000 |
| Tổng cộng | 10.573.569.440 | 10.608.569.440 |

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 33

8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 98.420.351.196 | 3.662.796.199 | 58.560.000 | 102.141.707.395 |
| <i>Mua trong kỳ</i> | - | 253.873.429 | - | 253.873.429 |
| <i>Giảm theo thông tư 45</i> | - | 186.386.963 | - | 186.386.963 |
| Số dư cuối kỳ | 98.420.351.196 | 3.730.282.665 | 58.560.000 | 102.209.193.861 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.546.614.848 | 477.572.088 | 58.560.000 | 2.082.746.936 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 144.995.142 | 583.844.025 | - | 728.839.167 |
| <i>Giảm theo thông tư 45</i> | - | 79.239.966 | - | 79.239.966 |
| Số dư cuối kỳ | 1.691.609.990 | 982.176.147 | 58.560.000 | 2.732.346.137 |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|------------------------|----------------|---------------|---|------------------------|
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 96.873.736.348 | 3.185.224.111 | - | 100.058.960.459 |
| Số dư cuối kỳ | 96.728.741.206 | 2.748.106.518 | - | 99.476.847.724 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.284.137.762 VNĐ

| | | | |
|---|--|------------------------|--------------------------|
| 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| Mua sắm tài sản cố định | | 39.294.676.515 | 51.776.135 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 598.533.043.092 | 1.155.474.894.396 |
| <i>Công trình xây mới Khách sạn Liberty Central</i> | | 4.865.260.835 | 4.407.217.199 |
| <i>Dự án Khách Sạn Pullman Saigon Centre</i> | | 403.796.102.413 | 303.420.904.504 |
| <i>Dự án Khách Sạn Novotel Saigon Centre</i> | | 21.749.732.523 | 608.993.122.894 |
| <i>Cải tạo nâng cấp Nhà hàng Á Đông</i> | | 211.206.182 | 27.272.727 |
| <i>Thi công gia cố Khách sạn Quê Hương 4</i> | | 81.818.182 | - |
| <i>Dự án 59-61 Pasteur</i> | | 55.241.898.624 | - |
| <i>Dự án Liberty Central Riverside</i> | | 79.915.387.099 | 85.419.222.905 |
| <i>Dự án Nhà hàng tiệc cưới 216 Lý Chính Thắng</i> | | 32.671.637.234 | 153.207.154.167 |
| Cộng | | 637.827.719.607 | 1.155.526.670.531 |

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2013 | | 01/01/2013 | |
|--|-------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư vào công ty con | | 19.817.233.379 | | 18.217.233.379 |
| Công ty TNHH Quản Lý Khách Sạn Liberty | | 5.700.000.000 | | 5.700.000.000 |
| Công ty CP Sài Gòn Quê Hương (1) | | 1.000.000.000 | | - |
| Công ty CP Dịch vụ EZY | 198.900 | 1.989.000.000 | 198.900 | 1.989.000.000 |
| Cty CP Du Lịch Sinh Thái Biển Bình Châu (2) | 656.714 | 11.128.233.379 | 596.714 | 10.528.233.379 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 108.921.680.000 | | 30.141.000.000 |
| Công ty CP TM-DV Sài Gòn Bông Sen | 20.000 | 8.241.000.000 | 20.000 | 8.241.000.000 |
| Công ty CP Khatoco - Liberty (3) | 3.872.000 | 36.530.680.000 | 2.160.000 | 21.600.000.000 |
| Công ty CP Caric (4) | 5.716.000 | 57.160.000.000 | | - |
| Công ty CP Du Lịch Khánh Tâm (5) | 669.000 | 6.690.000.000 | | - |
| Công ty TNHH QL & TV KS Chuẩn Mục | | 300.000.000 | | 300.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|---------|------------------------|---------|------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | | 340.959.676.987 | | 108.373.000.000 |
| Dự Án Phường Bình Trưng Tây-Quận 2 | | 106.000.000.000 | | 106.000.000.000 |
| Công ty CP Cảnh Quan Xanh | 100.000 | 1.000.000.000 | 100.000 | 1.000.000.000 |
| Trung tâm tiệc cưới Metropole (6) | | 131.010.328.456 | | - |
| Khách sạn Liberty Central Riverside (7) | | 101.576.348.531 | | - |
| Công ty CP Giặt Ủi Việt | 137.300 | 1.373.000.000 | 137.300 | 1.373.000.000 |
| Cộng | | 469.698.590.366 | | 156.731.233.379 |

(1) Góp vốn tỷ lệ 67,5% thành lập Công ty CP Sài Gòn Quê Hương.

(2) Góp vốn vào Công ty CP Du Lịch Sinh Thái Biển Bình Châu theo tiến độ góp vốn.

(3) Mua cổ phần phát hành thêm do Công ty CP Khatoco Liberty tăng vốn điều lệ, mua thêm cổ phiếu theo Công văn số 27-KL ngày 20/05/2013 để tăng tỷ lệ vốn góp lên 38,72%. Trong kỳ Công ty được chia 218.932 cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-HDQTVK ngày 26/07/2012 của Công ty CP Khatoco Liberty.

(4) Mua cổ phần của Công ty CP Caric theo hợp đồng mua bán cổ phần số 20/HĐ-CR ngày 30/01/2013, số lượng cổ phần mua là 5.716.000 cổ phần, tổng giá trị cổ phần mua là 57.160.000.000 VNĐ, chiếm tỷ lệ 39,26% vốn điều lệ của Công ty CP Caric.

(5) Góp vốn tỷ lệ 26% thành lập Công ty CP Du Lịch Khánh Tâm.

(6) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xây dựng Tư vấn Sài Gòn bằng giá trị công trình xây dựng tại 216 Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp.HCM.

(7) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Caric bằng giá trị công trình xây dựng tại 17 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

| 11. Tài sản dài hạn khác | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Số đầu kỳ | 349.528.039.067 | 334.774.168.693 |
| Phát sinh trong kỳ | 23.610.156.233 | 68.183.643.563 |
| Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ | 18.736.654.569 | 53.429.773.189 |
| Số cuối kỳ | 354.401.540.731 | 349.528.039.067 |
| Chi tiết khoản chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí di dời mặt bằng 85 Đồng Khởi Q.1 | 8.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Chi phí trước thành lập TT HN & TC Metropole | 3.896.011.832 | 4.006.740.098 |
| Chi phí sửa chữa nhỏ | 517.116.059 | 1.388.662.722 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 14.088.713.463 | 15.564.046.104 |
| Chi phí của Khách sạn Novotel | 228.519.883.736 | 233.514.383.738 |
| Chi phí của Khách sạn Pullman | 31.166.292.715 | 31.166.292.715 |
| Chi phí của Khách sạn Liberty Central | 47.426.146.947 | 49.442.146.947 |
| Chi phí trước thành lập Khách sạn Novotel | 5.896.634.470 | 7.471.048.727 |
| Chi phí trước thành lập Khách sạn Pullman | 746.064.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá | 10.717.969.161 | - |
| Chi phí khác | 3.426.708.348 | 3.974.718.016 |
| Cộng | 354.401.540.731 | 349.528.039.067 |
| 12. Vay và nợ ngắn hạn | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| 12.1 Vay và nợ ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn VNĐ | 378.987.000.000 | 173.800.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN</i> | - | 34.900.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN</i> | - | 30.000.000.000 |
| <i>Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn (1)</i> | 200.000.000.000 | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i> | - | 40.000.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (2)</i> | 47.700.000.000 | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Phương Đông (3)</i> | 20.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| <i>Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long</i> | - | 29.000.000.000 |
| <i>Vay các cá nhân khác (4)</i> | 111.287.000.000 | 21.900.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 378.987.000.000 | 173.800.000.000 |

(1) Vay Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 844/TCT-HĐ ngày 19/05/2013, số tiền cho vay là 100.000.000.000 VNĐ, lãi suất cho vay là 7%/năm, ngày đáo hạn hợp đồng là 19/11/2013; Mục đích vay: Đầu tư Khách sạn Liberty Central Riverside 17 Tôn Đức Thắng. Tài sản đảm bảo: vay tín chấp.

- Hợp đồng tín dụng số 195/TCT-HĐ ngày 08/09/2012, số tiền cho vay là 100.000.000.000 VNĐ, lãi suất cho vay là 7%/năm, ngày đáo hạn hợp đồng là 08/09/2013; Mục đích vay: Đầu tư Trung tâm Tiệc cưới và hội nghị Metropole. Tài sản đảm bảo: vay tín chấp.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201303876 ngày 07/06/2013, số tiền cho vay là 48.000.000.000 VNĐ, lãi suất cho vay là 10,9%/năm, ngày đáo hạn hợp đồng là 07/12/2013; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1851/2013/EIBSGD1-DVKHDN ngày 29/05/2013 với giá trị 48.000.000.000 VNĐ có kỳ hạn 1 tháng.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông theo Giấy nhận nợ vay kèm hợp đồng tín dụng, hợp đồng cầm cố và khế ước nhận nợ số 0245/2013/HĐTĐ-DN ngày 21/06/2013, số tiền cho vay là 20.000.000.000 VNĐ, lãi suất cho vay là 10,9%/năm, ngày đáo hạn hợp đồng là 01/07/2013; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0100600036353001 ngày 31/05/2013 với giá trị 20.000.000.000 VNĐ có kỳ hạn 1 tháng.

(4) Vay các cá nhân theo lãi suất cho vay là 10,6%/năm, thời hạn vay từ 3 đến 9 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 12.2 Phải trả người bán | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| Nhà cung cấp trong nước | 16.667.506.831 | 33.477.517.956 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | - | - |
| Cộng | 16.667.506.831 | 33.477.517.956 |
| 12.3 Người mua trả tiền trước | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| Khách hàng trong nước | 19.543.909.772 | 16.983.285.935 |
| Khách hàng nước ngoài | - | - |
| Cộng | 19.543.909.772 | 16.983.285.935 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| 12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 37.636.781 | 50.609.063 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.370.891.090 | 15.540.494.472 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3.365.999.838 | 3.066.675.850 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.523.356.481 | 759.908.236 |
| Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | 150.456.361 | 21.768.655 |
| Cộng | 10.448.340.551 | 19.439.456.276 |
| 12.5 Phải trả người lao động | | |
| Tiền lương công nhân viên | 28.954.299.590 | 26.385.677.107 |
| Cộng | 28.954.299.590 | 26.385.677.107 |
| 12.6 Chi phí phải trả | | |
| Chi phí lãi vay | 2.672.455.555 | 136.875.000 |
| Chi phí điện, nước | 534.911.511 | - |
| Chi phí trang phục | 201.436.528 | - |
| Phí quản lý trước và sau GOP | 1.629.403.769 | - |
| Chi phí hoa hồng | 500.474.826 | 326.403.670 |
| Chi phí quản lý Accor - Novotel | 1.709.099.782 | 2.125.091.763 |
| Chi phí đặt phòng Novotel | 2.073.332.129 | 1.194.500.436 |
| Chi phí khác | 1.053.280.331 | - |
| Cộng | 10.374.394.431 | 3.782.870.869 |
| 12.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.268.296.981 | 1.458.097.506 |
| Bảo hiểm xã hội | 273.721.054 | 18.415.602 |
| Bảo hiểm y tế | 27.768.600 | 11.176.322 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 12.314.200 | 2.079.538 |
| Công ty TNHH GO2 | 1.664.636.600 | 2.252.155.400 |
| Phải trả đối tượng cho vay tín dụng | - | 422.258.900 |
| Ông Vũ Hoàng Minh | 1.340.177.962 | - |
| Khoản phải trả khác | 1.179.097.917 | 1.103.996.155 |
| Cộng | 5.766.013.314 | 5.268.179.423 |
| 12.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi | | |
| Quỹ khen thưởng | 3.068.112.752 | 3.480.430.572 |
| Quỹ phúc lợi | 5.417.619.006 | 5.221.757.336 |
| Quỹ thưởng BQL điều hành công ty | 13.226.790 | 1.141.771.717 |
| Cộng | 8.498.958.548 | 9.843.959.625 |
| Tổng cộng | 479.240.423.037 | 288.980.947.191 |
| 13. Phải trả dài hạn khác | | |
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ TP.HCM (1) | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ TP.HCM (2) | 36.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV (3) | 354.000.000.000 | 171.500.000.000 |
| Ông Đỗ Văn Chương | 4.915.000.000 | 4.915.000.000 |
| Cộng | 529.915.000.000 | 336.415.000.000 |

(1) Nhận vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ TP.HCM hợp tác kinh doanh Dự án Khách sạn Novotel 165-167 Hai Bà Trưng, Quận 3, Tp.HCM.

(2) Nhận vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ TP.HCM hợp tác kinh doanh Dự án Khách sạn Pullman 148 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM.

(3) Nhận vốn góp của Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV hợp tác kinh doanh Dự án Khách sạn Pullman 148 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM.

14. Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn | 599.487.564.362 | 403.557.893.487 |
| <i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt (1)</i> | 20.225.129.132 | 10.000.000.000 |
| <i>Ngân hàng Common Wealth (2)</i> | 83.916.000.000 | 45.000.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp.HCM (3)</i> | 495.346.435.230 | 348.557.893.487 |
| Nợ dài hạn | 17.102.503.600 | 2.841.903.600 |
| <i>Công ty Việt Thái Quốc Tế</i> | 1.596.477.600 | 1.596.477.600 |
| <i>Ký quỹ Công ty Ivi</i> | 684.400.000 | 684.400.000 |
| <i>Ký quỹ Ngân hàng TMCP Đông Á</i> | 283.152.000 | 283.152.000 |
| <i>Ký quỹ Công ty Chứng khoán Nam An</i> | 152.874.000 | 152.874.000 |
| <i>Tiền cọc bán nhà 41 Nam Kỳ Khởi Nghĩa</i> | 75.600.000 | - |
| <i>Tiền cọc bán cổ phiếu Caric</i> | 14.290.000.000 | - |
| <i>Phải trả dài hạn khác</i> | 20.000.000 | 125.000.000 |
| Cộng | 616.590.067.962 | 406.399.797.087 |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo Hợp đồng tín dụng số 0091/2012/HĐTD1/BVB03 ngày 31/12/2012, hạn mức tín dụng là 99.600.000.000 đồng, thời hạn hạn mức tín dụng là 84 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Bù đắp tài chính chi các chi phí đầu tư dự án "Trung tâm hội nghị & tiệc cưới Metropole". Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại số 175, 181/1, 181/2, 181/3 Lê Thánh Tôn và công trình xây dựng KS Liberty Central tại số 175, 177, 179, 181/1, 181/2, 181/3 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM. Quyền tài sản của Quê Hương phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 06/05/2011 với Công ty CP XD Tư Vấn Sài Gòn về việc kinh doanh hợp tác "Nhà hàng hội nghị tiệc cưới tại 216 Lý Chính Thắng Q.3 Tp.HCM.

(2) Khoản vay Ngân hàng Common Wealth theo Hợp đồng tín dụng số 500112253/FL-CBAVN ngày 19/10/2012, số tiền vay là 45 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 500113125/FL-CBAVN ngày 13/06/2013, số tiền vay là 38.916.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Tài trợ chi phí xây dựng đầu tư dự án "Trung tâm tiệc cưới Metropole". Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại số 5 tầng 1 Lưu Văn Lang, P. Bến Thành, Q.1 Tp.HCM; Quyền sử dụng đất tại số 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1 Tp.HCM; Quyền sử dụng đất tại tầng 1 số 135 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1 Tp.HCM; Quyền sử dụng đất tại tầng 1 số 139 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1 Tp.HCM theo hợp đồng thế chấp số 500112253-01/FL-CBAVN, 500112253-02/FL-CBAVN, 500112253-03/FL-CBAVN, 500112253-04/FL-CBAVN ngày 19/10/2012.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương theo Hợp đồng tín dụng số 0040/ĐTDA/12CD ngày 22/11/2012, hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, thời hạn hạn mức tín dụng là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp thuộc dự án Đầu tư XD Khách sạn QH1-Novotel Saigon Centre. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại số 165 Hai Bà Trưng, P.6, Quận 3 và các quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 3221/HĐTĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/04/2007; tài sản gắn liền trên đất tại 165-167 Hai Bà Trưng thuộc dự án nhưng không giới hạn hệ thống máy móc thiết bị.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

| a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 93.715.610.000 | 93.715.610.000 |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 555.282.420.000 | 555.282.420.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 1.970.000 | 1.970.000 |
| Cộng | 649.000.000.000 | 649.000.000.000 |

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 34

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|---------------------------|---|---|
| Vốn góp đầu kỳ | 649.000.000.000 | 649.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 649.000.000.000 | 649.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 27.764.121.000 | 64.899.803.000 |

| d. Cổ phiếu | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 64.900.000 | 64.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 64.900.000 | 64.900.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 64.900.000 | 64.900.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 197 | 197 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 197 | 197 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 64.899.803 | 64.899.803 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 64.899.803 | 64.899.803 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| 16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 478.465.587.988 | 133.782.826.239 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | - | - |
| Tổng doanh thu | 478.465.587.988 | 133.782.826.239 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 256.458.909 | 333.918.306 |
| <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i> | 256.458.909 | 333.918.306 |
| Doanh thu thuần | 478.209.129.079 | 133.448.907.933 |